DANH SÁCH CỔ PHIẾU ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN LÀ CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ CỦA CHỨNG QUYỀN VÀ HẠN MỨC CÒN ĐƯỢC PHÉP CHÀO BÁN ÁP DỤNG TỪ NGÀY 02/11/2022

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tỷ lệ f thực tế	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	3.377.435.094	83,10%	2.806.648.563	280.664.856	262.293.408
2	FPT	1.097.026.572	81,92%	898.684.167	89.868.416	81.199.817
3	HDB	2.515.261.400	68,28%	1.717.420.483	171.742.048	166.551.791
4	HPG	5.814.785.700	54,09%	3.145.217.585	314.521.758	256.637.676
5	KDH	716.829.995	63,33%	453.968.435	45.396.843	35.135.232
6	MBB	4.533.986.133	54,03%	2.449.712.707	244.971.270	213.544.238
7	MSN	1.423.724.783	41,88%	596.255.939	59.625.593	56.515.658
8	MWG	1.463.551.859	71,81%	1.050.976.589	105.097.658	96.259.233
9	NVL	1.949.833.809	38,20%	744.836.515	74.483.651	72.721.151
10	PDR	671.646.219	38,08%	255.762.880	25.576.288	24.713.788
11	SSI	1.489.138.669	66,38%	988.490.248	98.849.024	98.849.024
12	STB	1.885.215.716	95,87%	1.807.356.306	180.735.630	136.485.630
13	TCB	3.517.238.514	64,33%	2.262.639.536	226.263.953	202.847.287
14	TPB	1.581.755.495	53,01%	838.488.587	83.848.858	75.698.858
15	VHM	4.354.367.488	24,44%	1.064.207.414	106.420.741	95.702.731
16	VIB	2.107.672.945	51,35%	1.082.290.057	108.229.005	108.229.005
17	VIC	3.813.935.561	24,50%	934.414.212	93.441.421	93.441.421
18	VJC	541.611.334	46,20%	250.224.436	25.022.443	24.334.943
19	VNM	2.089.955.445	35,20%	735.664.316	73.566.431	70.820.445
20	VPB	6.713.204.001	61,14%	4.104.452.926	410.445.292	371.762.693
21	VRE	2.272.318.410	39,63%	900.519.785	90.051.978	60.451.978

Ghi chú:

- Dữ liệu lọc danh sách chứng khoán cơ sở bao gồm:
  + Danh mục VN30 được Sở GDCK TP. HCM công bố thông tin tại ngày 17/10/2022
  + Giá trị vốn hóa, khối lượng, giá trị giao dịch và tỷ lệ freefloat thực tế tại ngày 30/09/2022
- Dữ liệu tính tổng hạn mức chào bán bao gồm:
  + Khối lượng cổ phiếu lưu hành ngày 01/11/2022
  + Tỷ lệ freefloat thực tế tại ngày 30/09/2022